

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **429** /BNN-TCCB

Hà Nội, ngày **01** tháng **02** năm 2013

V/v danh mục các nghề đào tạo
trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3
tháng lĩnh vực nông nghiệp

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng danh mục nghề, chương trình dạy nghề các nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên.

Thực hiện nhiệm vụ trên, trên cơ sở Thông tư liên Bộ số 30/2012/TTLB-BLĐTBXH-BNV-BNN\$PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 về việc hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, trên cơ sở ý kiến của các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học trực thuộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã dự thảo danh mục các nghề đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (Phụ lục kèm theo).

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho ý kiến về danh mục các nghề trên làm cơ sở cho việc tiếp tục xây dựng chương trình dạy nghề phục vụ Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Đăng Khoa

PHỤ LỤC

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
VÀ DẠY NGHỀ THUỘC TỈNH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Công văn 429/BNN-TCCB ngày 01 tháng 02 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nghề	Ghi chú
I	Nhóm nghề trồng cây ăn quả và bảo vệ thực vật	
A	Trồng cây ăn quả	
1	Trồng xoài, ổi	
2	Trồng mít	
3	Trồng bưởi, cam, chanh	
4	Trồng cam, quýt	
5	Trồng chanh	
6	Trồng vải	
7	Trồng nhãn	
8	Trồng chôm chôm	
9	Trồng sầu riêng	
10	Trồng măng cụt	
11	Trồng na (mãng cầu)	
12	Trồng cây vú sữa	
13	Trồng đu đủ	
14	Trồng dứa	
15	Trồng nho	
16	Trồng táo	
17	Trồng dưa hấu, dưa bở	
18	Trồng chuối	
19	Trồng thanh long	
20	Trồng cây bơ	
21	Trồng đào, mận, mơ	
22	Trồng lê, mắc cở	
23	Trồng dâu da, lòn bon	
24	Trồng các cây ăn quả khác	
B	Trồng cây công nghiệp	
25	Trồng và khai thác mủ cao su	
26	Trồng cà phê	
27	Trồng chè	
28	Trồng tiêu	
29	Trồng dừa	
30	Trồng Ca cao	
31	Trồng cây thuốc lá	
32	Trồng cây lấy tinh dầu	
33	Trồng bông	

34	Trồng cây lấy dầu: sô, trâu	
35	Trồng cói (lác)	
36	Trồng cây mắc ca	
37	Trồng cây lấy nhựa: sơn ta, thông ngựa, trôm	
38	Trồng dâu, nuôi tằm	
39	Trồng mía đường	
40	Trồng các cây công nghiệp khác	
	Sản xuất cây giống cao su, cà phê, hồ tiêu	
C	Trồng cây lương thực, thực phẩm	
41	Trồng lúa năng suất cao	
42	Trồng lúa cạn	
43	Nhân giống lúa	
44	Sản xuất giống lúa lai	
45	Trồng ngô	
46	Sản xuất giống ngô lai	
47	Trồng sắn	
48	Trồng khoai lang	
49	Trồng khoai sọ, khoai môn	
50	Trồng cây lấy tinh bột	
51	Trồng lúa mạch, cao lương	
52	Trồng lạc	
53	Trồng đậu tương	
54	Trồng đậu xanh, đậu đen	
55	Nhân giống và trồng khoai tây	
56	Trồng cây thực phẩm khác	
D	Trồng rau	
57	Trồng rau ăn lá mùa nóng	
58	Trồng rau ăn lá mùa lạnh	
59	Trồng bắp cải, su hào	
60	Trồng cà rốt, cải củ	
61	Trồng măng tây	
62	Trồng bầu, bí, dưa chuột	
63	Trồng đậu rau	
64	Trồng cà chua, cà pháo, cà bát, cà tím	
65	Trồng hành, tỏi	
66	Trồng ớt	
67	Trồng mướp, mướp đắng	
68	Trồng rau lấy ngọn: su su, bí đỏ	
69	Trồng rau bao tử	
70	Trồng nần bọp, bôn bôn	
71	Trồng rau làm gia vị	
72	Trồng tre lấy măng	
73	Trồng rau an toàn	

74	Trồng rau hữu cơ	
75	Trồng rau mầm và rau thủy canh	
76	Trồng rau công nghệ cao	
77	Trồng nấm	
78	Trồng các loại cây khác	
E	Trồng hoa cảnh	
79	Trồng hoa lily	
80	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	
81	Trồng hoa cúc, hoa đồng tiền	
82	Trồng hoa vạn thọ	
83	Trồng hoa giấy	
84	Trồng hoa huệ	
85	Trồng hoa lài	
86	Trồng hoa lay ơn	
87	Trồng hoa hồng	
88	Trồng hoa hồng môn	
89	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh	
90	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	
91	Trồng đào, quất cảnh	
92	Vi nhân giống hoa	
93	Trồng cây hoa, cây cảnh khác	
E	Bảo vệ thực vật	
94	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả	
95	Phòng trừ sâu bệnh trên cây công nghiệp	
96	Phòng trừ sâu bệnh trên cây lương thực	
97	Phòng trừ dịch hại tổng hợp	
98	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	
99	Khác	
II	Nhóm nghề chăn nuôi	
A	Nuôi gia súc	
100	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	
101	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	
102	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	
103	Nuôi lợn hữu cơ	
104	Nuôi lợn nái	
105	Nuôi lợn thả vườn, đồi	
106	Chăn nuôi cừu	
107	Nuôi bò sữa	
108	Nuôi và phòng trị bệnh chó mèo	
B	Nuôi gia cầm	
109	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	
110	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	
111	Nuôi gà hữu cơ	

112	Nuôi bò câu	
113	Chăn nuôi gà đồi vườn	
114	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà tây, gà sao	
115	Nuôi đà điều	
116	Nuôi chim cú	
117	Khác	
C	Nuôi động vật hoang dã có kiểm soát	
118	Nuôi nhím, dúi	
119	Nuôi lợn rừng	
120	Nuôi rắn	
121	Nuôi cây hương	
122	Nuôi kỳ đà, kỳ nhông	
123	Nuôi tắc kè, rắn mối	
124	Nuôi hươu, nai	
125	Nuôi rùa	
126	Nuôi cá sấu	
D	Chăn nuôi, thú y khác	
127	Nuôi giun	
128	Chăn nuôi dê mèn	
129	Trồng và nuôi thả cánh kiến	
130	Nuôi ong mật	
131	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	
130	Thú y trang trại heo	
132	Thú y trang trại bò	
133	Thú y trang trại gia cầm	
134	Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi	
135	Khác	
III	Nhóm nghề lâm nghiệp	
A	Trồng các cây lâm nghiệp	
136	Chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi phòng hộ	
137	Trồng thâm canh rừng cây gỗ lớn	
138	Sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp	
139	Trồng keo, bồ đề, bạch đàn làm nguyên liệu giấy	
140	Trồng và khai thác một số loại cây dưới tán rừng	
141	Sản xuất nông lâm kết hợp	
142	Khai thác gỗ rừng trồng	
143	Trồng song, mây	
144	Trồng trám	
145	Trồng táo mèo	
146	Trồng cây bời lời	
147	Trồng, chăm sóc và khai thác nhựa thông	
148	Vì nhân giống cây lâm nghiệp quan trọng	
149	Trồng tre làm nguyên liệu giấy	

150	Phòng trừ sâu, bệnh một số loài cây đặc sản phổ biến	
151	Trồng tre, trúc	
152	Trồng cây đô thị	
153	Quản lý và bảo vệ rừng	
154	Trồng tràm	
155	Trồng rừng được kết hợp nuôi tôm	
156	Sản xuất, kinh doanh các giống lâm nghiệp	
157	Bảo tồn, trồng lại rừng	
158	Trồng rừng ngập mặn	
159	Khuyến nông lâm	
160	Sản xuất lâm nghiệp quy mô nhỏ	
161	Khác	
B	Trồng cây dược liệu	
162	Trồng thảo quả	
163	Trồng sa nhân	
164	Trồng ba kích	
165	Trồng nấm linh chi	
166	Trồng xạ đen	
167	Trồng xương sâm	
168	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	
169	Trồng giảo cổ lam	
170	Trồng cây chó đẻ răng cưa	
171	Khác	
C	Chế biến gỗ	
172	Sản xuất đồ mộc bằng ván nhân tạo	
173	Mộc dân dụng	
174	Tiện gỗ	
175	Xẻ máy	
176	Chạm khắc hoa văn phù điêu	
177	Chạm khắc tượng người	
178	Sản xuất cửa và khuôn học	
179	Sản xuất ván ghép thanh	
180	Trang sức bề mặt sản phẩm	
181	Chạm khắc lều, bệ	
182	Khảm trai dây, hoa leo	
183	Khảm trai con giống và người	
184	Khảm trai cây cảnh	
185	Khảm trai vật kiến trúc	
186	Khác	
IV	Nhóm nghề thủy sản	
A	Nuôi thủy sản nước ngọt	
187	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	
188	Nuôi cá nước ngọt trong ao	

189	Nuôi cá tra, cá ba sa	
190	Nuôi cá lăng, cá chiên	
191	Nuôi cá lóc (cá quả)	
192	Nuôi cá điêu hồng	
193	Nuôi cá bông tượng	
194	Nuôi cá rô đồng	
195	Nuôi cá trê	
196	Nuôi cá chép	
197	Nuôi cá thác lát	
198	Nuôi cá sặc rằn	
199	Nuôi cá rô phi	
200	Nuôi cá chim trắng	
201	Nuôi cá tai tượng	
202	Nuôi cá lăng nha	
203	Nuôi cá trắm cỏ	
204	Nuôi cá nước lạnh	
205	Nuôi cá mè	
206	Nuôi tôm càng xanh	
207	Nuôi ba ba	
208	Nuôi lươn	
209	Nuôi ếch	
210	Nuôi tôm càng xanh	
211	Nuôi tôm trong ruộng lúa	
212	Nuôi cá cảnh	
213	Nuôi cua đồng	
214	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	
215	Sản xuất giống cá nước ngọt	
216	Khác	
B	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	
217	Nuôi tôm sú	
218	Nuôi tôm thẻ chân trắng	
219	Nuôi cua biển	
220	Nuôi cá lồng bè trên biển	
221	Sản xuất giống và nuôi tu hài	
222	Sản xuất giống và nuôi ngao	
223	Nuôi ốc biển	
224	Nuôi sò	
225	Nuôi trai lấy ngọc	
226	Sản xuất giống tôm he chân trắng	
227	Sản xuất giống hàu Thái bình dương	
228	Sản xuất giống tôm sú	
229	Sản xuất giống tôm thẻ chân trắng	
230	Sản xuất giống cua xanh	

231	Sản xuất giống ốc hương	
232	Sản xuất giống tu hài	
233	Ương tôm lươn	
234	Nuôi cá mú	
235	Nuôi cá chình	
236	Nuôi hải sản	
237	Nuôi cá chình	
238	Sản xuất giống hải sản	
239	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	
240	Nuôi tôm hùm	
241	Trồng rong biển trong ao, đầm nước lợ	
242	Trồng rong bằng giàn trên biển.	
243	Khác	
C	Khai thác, đánh bắt hải sản	
244	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	
245	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới vây	
246	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	
247	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới rê	
248	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng ngư cụ cố định	
249	Câu vàng cá ngừ đại dương	
250	Đánh bắt và chế biến sứa	
251	Khai thác Mực	
252	Khai thác và đánh bắt cá biển	
253	Khai thác sá sùng	
254	Sử dụng thiết bị điện từ phổ biến trên tàu cá	
255	Điều khiển tàu cá	
256	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	
257	Máy trưởng tàu cá hạng tư	
258	Thuyền trưởng tàu cá hạng tư	
259	Thủy thủ tàu cá	
260	Máy trưởng tàu cá hạng 5	
261	Khác	
V	Nhóm nghề chế biến	
A	Chế biến hải sản	
262	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	
263	Chế biến mực đông lạnh	
264	Chế biến các loại mắm từ hải sản	
265	Sơ chế và bảo quản thủy sản	
266	Chế biến tôm xuất khẩu	
267	Chế biến cá tra, cá basa xuất khẩu	
268	Chế biến chả, lạp xường, patê, chả giò từ hải sản	
269	Chế biến hải sản khô	
270	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	
271	Chế biến nước mắm	

272	Khác	
B	Chế biến nông sản	
273	Sơ chế mù cao su	
274	Sơ chế và bảo quản cà phê	
275	Chế biến chè xanh, chè đen	
276	Chế biến cà phê bột	
277	Chế biến hạt điều	
278	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	
279	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	
280	Chế biến rau quả	
281	Chế biến mứt quả	
282	Chế biến cơm dừa sấy	
283	Sản xuất nước rau quả và quả nước đường	
284	Sản xuất rau câu và thạch rau câu	
285	Sản xuất rượu vang	
286	Sản xuất thạch dừa	
287	Sản xuất tinh bột	
288	Chế biến sản phẩm sau bột	
289	Sản xuất tinh bột dong giềng và làm miến dong	
290	Muối chua rau quả	
291	Sản xuất cơm dẹp	
292	Sản xuất bánh trắng	
293	Chế biến hạt sen, long nhãn	
294	Sản xuất tương	
295	Sản xuất muối biển	
296	Sản xuất tương ớt	
297	Sản xuất muối công nghiệp	
298	Khác	
VI	Nhóm nghề dịch vụ nông nghiệp	
299	Mua bán, bảo quản vật tư nông nghiệp	
300	Mua bán, bảo quản lương thực	
301	Sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm và phế phẩm nông nghiệp	
302	Sửa chữa máy gặt đập liên hợp	
303	Quản lý công trình thủy nông	
304	Sửa chữa bơm điện	
305	Cấp nước sạch nông thôn	
306	Sửa chữa máy nông nghiệp	
307	Quản lý trang trại	
308	Kế toán hợp tác xã	
309	Kế toán trang trại	
310	Khác	